

Bản án số: 25 /2024/HS- ST

Ngày: 25/04/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Dữ và ông Mai Văn Chắt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 22/2024/TLST-HS ngày 04/4/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-HS ngày 12/4/2024 đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn H; sinh năm: 1968; Tên gọi khác: không; Giới tính: Nam; Nơi sinh: huyện K, tỉnh Ninh Bình; Nơi ĐKKTT và cư trú hiện nay: xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12.

Bố đẻ: Phạm Quang H1, sinh năm: 1946. Hiện già yếu và trú tại xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Mẹ đẻ: Nguyễn Thị T1 (Đã chết). Gia đình không có anh, chị, em; Vợ: Hoàng Thị T, sinh năm: 1972. Hiện đang là lao động tự do và trú tại xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Con: có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1994.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/11/2023 đến nay. (Có mặt tại phiên tòa).

2. Nguyễn Thùy N; sinh năm: 1970; Tên gọi khác: không; Giới tính: Nữ; Nơi sinh: huyện G, tỉnh Ninh Bình. Nơi ĐKKTT và cư trú hiện nay: số nhà 53, đường 2, phố T, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam sinh hoạt tại Chi bộ phố T, Đảng bộ phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; đã bị tạm đình chỉ sinh

hoạt Đảng theo quyết định số 111-QĐ/UBKT ngày 15/4/2024 của Ủy ban kiểm tra thành ủy Ninh Bình.

Bố đẻ: Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1932, hiện già yếu và trú tại: xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; Mẹ đẻ: Vũ Thị T2 (Đã chết); Gia đình có 7 anh, chị, em. Bị cáo là con thứ bảy; Chồng: Nguyễn Mạnh Q1, sinh năm 1963; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2001.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/11/2023 đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

- **Bị hại:** Chi cục thuế Y – K. Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Lương B. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quốc T3, Chi cục phó Chi cục thuế K – Y, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: xóm 12, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt tại phiên tòa- có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị Lê Thị T4, sinh năm 1968; địa chỉ: phố T, phường B, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt tại phiên tòa - có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Mạnh Q1, sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà 53, đường 2, phố T, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt tại phiên tòa - có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Những người làm chứng:**

Ông Nguyễn Xuân C, Phạm Ngọc L và Nghiêm Tiến S; bà Phạm Thị T5, Hà Thị N1 (có mặt tại phiên tòa ông Phạm Ngọc L – những người còn lại vắng mặt tại phiên tòa - có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S có mã số thuế 2700883234, trụ sở đặt tại xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình chuyên kinh doanh, sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Công ty đăng kí kê khai và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại Chi cục thuế khu vực K - Y.

Quá trình hoạt động, giám đốc công ty S là Phạm Văn H thuê Nguyễn Thuý N làm kế toán với nhiệm vụ hạch toán các nghiệp vụ kế toán và báo cáo thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng của Công ty là các hoá đơn giấy hoặc hoá đơn điện tử có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Bắt đầu từ ngày 30/01/2019, Công ty S đã gửi thông báo phát hành hoá đơn mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu ST/19P, số lượng 250 số.

Công ty S sử dụng tài khoản ngân hàng số 2331188668888 mở tại Ngân hàng M - Chi nhánh Ninh Bình và tài khoản số 035315738888 mở tại Ngân hàng Liên Việt PostBank - Chi nhánh Ninh Bình để thanh toán hàng hoá mua vào, bán

ra. Từ tháng 4/2021 đến nay, N nhờ chị Lê Thị T4, sinh năm 1968, trú tại phố T, phường B, thành phố Ninh Bình làm kế toán, phụ trách kê khai thuế cho Công ty S.

Công ty S mua các mặt hàng sản xuất từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện của các hộ dân trên địa bàn lân cận nhưng không có hoá đơn giá trị gia tăng. Sau đó hoàn thiện và bán cho các công ty đối tác. Trong các năm từ 2019 - 2022, Công ty S đã bán các sản phẩm thủ công mỹ nghệ nêu trên cho nhiều đối tác với tổng giá trị hàng hoá trước thuế là 99.273.619.509 đồng, thuế giá trị gia tăng bán ra là 5.027.317.594 đồng, tổng giá trị thanh toán là 104.300.937.103 đồng.

Các doanh nghiệp đối tác liên quan đã thanh toán hết tiền hàng cho Công ty S bằng hình thức không dùng tiền mặt đối với những hoá đơn có giá trị thanh toán từ 20.000.000 đồng trở lên ghi trên hóa đơn (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Theo quy định của pháp luật, Công ty S được kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Do vậy, để làm tăng số tiền thuế được khấu trừ, giảm số tiền thuế phải nộp của Công ty S, Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N đã bàn bạc sử dụng hóa đơn không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) để khai thuế đầu vào cho công ty. Số tiền thuế giá trị gia tăng được giảm nộp, H và N chia nhau mỗi người một nửa.

Lợi dụng việc Công ty S ký hợp đồng vận tải với Công ty TNHH MTA (gọi tắt là Công ty MTA), mã số thuế 2700603712, địa chỉ tại số 53, đường 2, phố T, phường N, thành phố Ninh Bình do ông Nguyễn Mạnh Q1, sinh năm 1963, trú cùng địa chỉ làm giám đốc. Trong các năm từ 2019 - 2021, Nguyễn Thùy N (là vợ của ông Q1, cũng là kế toán của Công ty MTA) đã xuất 16 hóa đơn giá trị gia tăng ghi mặt hàng là dịch vụ vận tải của Công ty MTA nhưng không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo (hoá đơn không) với Công ty S.

Tổng giá trị hàng hoá trước thuế của 16 hóa đơn là 3.617.233.637 đồng, tổng thuế giá trị gia tăng là 361.723.363 đồng. Sau đó, N đưa cho ông Q1 kí tên vào các hoá đơn và đưa cho Phạm Văn H để làm hoá đơn đầu vào cho Công ty S. Đối với mỗi hóa đơn không xuất ra và đưa cho H thì N thu 1.000.000 đồng để sử dụng một phần vào việc nộp thuế cho Công ty MTA theo quy định, một phần tiêu xài cá nhân.

Sau khi nhận được hóa đơn không, Công ty S đã hạch toán, sử dụng 16 hóa đơn không này để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng từ năm 2019 đến hết năm 2021. Cụ thể: Năm 2019 có 07 hoá đơn, giá trị hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 715.597.273 đồng, thuế giá trị gia tăng là 71.559.727 đồng, tổng giá trị thanh toán là 787.087.000 đồng; Năm 2020 có 02 hoá đơn, giá trị hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 700.000.000 đồng, thuế giá trị gia tăng là 70.000.000 đồng, tổng giá trị thanh toán là 770.000.000 đồng; Năm 2021 có 07 hoá đơn, giá trị hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 2.201.636.364 đồng, thuế giá trị gia tăng là 220.163.636 đồng, tổng giá trị thanh toán là 2.421.800.000 đồng. Trong đó, một số hóa đơn được N trực tiếp kê khai, một số đưa cho chị Lê Thị T4 kê khai thuế. Do không biết các hóa đơn đó là hóa đơn không nên chị T4 vẫn kê khai thuế đối với các hoá đơn này.

Tại Kết luận giám định ngày 22/10/2023 của Tổ giám định tư pháp - Cục thuế tỉnh Ninh Bình kết luận: “Việc Công ty TNHH S sử dụng 16 hóa đơn giá trị gia tăng không (không có dịch vụ, hàng hóa kèm theo) của Công ty TNHH MTA với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 3.617.233.637 đồng để kê khai thuế (hàng hóa mua vào) đã vi phạm Luật Quản lý thuế, Luật Thuế Giá trị gia tăng (Luật thuế giá trị gia tăng là 01 sắc thuế, Luật Quản lý thuế không phải là sắc thuế), cụ thể: Vi phạm theo quy định tại:

+ Khoản 1, Điều 30 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11: “Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các loại chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế”; Khoản 1, Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14: “Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế”;

+ Khoản 5, Điều 108, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006: “5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn” và Khoản 4, Điều 143, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019: “4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp”.

+ Khoản 1, Điều 14, Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12: “Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và các quy định sau đây: ...”; khoản 1, Điều 15, Thông tư số 219/2013/TT- BTC về Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào: “Có hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam”.

Việc Công ty TNHH Có mỹ nghệ S sử dụng 16 hóa đơn giá trị gia tăng không (Không có dịch vụ, hàng hóa kèm theo) của Công ty TNHH MTA với tổng giá trị trước thuế giá trị gia tăng của hàng hóa ghi trên hóa đơn là 3.617.233.637 đồng đã dẫn đến giảm số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp, số tiền: 361.723.363 đồng. Do không đủ căn cứ xác định chính xác việc hạch toán chi phí đối với 16 hoá đơn không của Công ty TNHH S nên không xác định được số chi phí bị loại và không tính lại được số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc sử dụng 16 hoá đơn không nêu trên không dẫn đến giảm nghĩa vụ thuế các sắc thuế khác ngoài thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp.”

Như vậy, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng Phạm Văn H và Nguyễn Thuỳ N cùng chiếm đoạt trong các năm từ 2019 - 2021 là 361.723.363 đồng.

Cơ quan điều tra đã thu giữ 16 hóa đơn giá trị gia tăng không của Công ty TNHH MTA (liên 2) xuất cho Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S và bản sao các tài liệu gồm sổ kế toán, hợp đồng vận tải, bảng kê doanh thu vận tải, bảng kê hóa đơn đầu ra, đầu vào của Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S. Khám xét tại trụ sở Công ty S, Cơ quan CSĐT Công an huyện K thu giữ 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty S.

Ngày 21/11/2023 Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N đã tự nguyện cùng giao nộp số tiền 361.724.000 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả. Đại diện theo uỷ quyền của Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực K - Y là ông Phạm Quốc T3 đề nghị thu hồi và trả lại cho Chi cục thuế khu vực K - Y tổng số tiền 361.724.000 đồng H và N chiếm đoạt.

Chuyển từ tài khoản của Công an huyện K đến tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện K số tiền 361.724.000 đồng. Chuyển từ kho vật chứng của Công an huyện K đến kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện K vật chứng là: 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S để giải quyết cùng vụ án.

Tại bản Cáo trạng số: 24 /CT-VKS-KS ngày 01/4/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình truy tố đối với Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N về tội “Trốn thuế” quy định tại Khoản 2 và 4 Điều 200 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng. Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo; Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 200; Điều 35; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo N được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- + Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N phạm tội “Trốn thuế”

- + Xử phạt bị cáo Phạm Văn H từ 200 triệu đến 250 triệu đồng; xử phạt bị cáo Nguyễn Thùy N từ 150 triệu đến 200 triệu đồng.

- Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106, 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- + Trả lại số tiền 361.724.000 đồng hiện đang quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K cho chi cục Thuế Y- K.

- + Tiếp tục quản lý theo hồ sơ vụ án 16 hóa đơn giá trị gia tăng không của Công ty TNHH MTA (liên 2) xuất cho Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S và bản sao các tài liệu gồm sổ kế toán, hợp đồng vận tải, bảng kê doanh thu vận tải, bảng kê hóa đơn đầu ra, đầu vào của Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S do cơ quan điều tra đã thu giữ.

- + Trả lại 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S cho bị cáo Phạm Văn H.

+ Buộc hai bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận hành vi của mình như nội dung bản cáo trạng truy tố. Các bị cáo không có ý kiến bào chữa, tranh luận gì và xin Hội đồng xét xử xử phạt mức thấp nhất mà kiểm sát viên đề xuất .

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K và Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân huyện K và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về Tội danh của các bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án Tòa án đã nêu. Lời khai của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với bản tự khai, biên bản ghi lời khai, Biên bản hỏi cung tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng. Còn được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án là 16 hóa đơn giá trị gia tăng không của Công ty TNHH MTA (liên 2) xuất cho Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S và bản sao các tài liệu gồm sổ kế toán, hợp đồng vận tải, bảng kê doanh thu vận tải, bảng kê hóa đơn đầu ra, đầu vào của Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S được lưu trữ tại hồ sơ vụ án; Kết luận giám định ngày 22/10/2023 của Tổ giám định tư pháp - Cục thuế tỉnh Ninh Bình

Từ những chứng cứ trên đủ căn cứ kết luận: Trong các năm từ 2019 - 2021 tại Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S ở xóm 1, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Phạm Văn H (là giám đốc) và Nguyễn Thùy N (là kế toán) công ty đã có hành vi sử dụng 16 hoá đơn giá trị gia tăng không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo (hoá đơn không) nhằm mục đích giảm số tiền thuế, để trốn thuế với số tiền là 361.723.363 đồng cho Nhà nước tại Chi cục thuế khu vực K - Y.

Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S theo đăng ký kinh doanh là công ty có một thành viên, không có Hội đồng quản trị do bị cáo H chịu trách nhiệm; toàn bộ số tiền chiếm đoạt này bị cáo H chia đôi cùng bị cáo N tiêu xài cá nhân, không chuyển về quỹ công ty. Vì vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố các bị cáo về tội “Trốn thuế” là có căn cứ pháp luật.

Hành vi của Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N trốn thuế chiếm đoạt số tiền

361.723.363 đồng đã phạm tội “Trốn thuế” thuộc trường hợp “Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

“Điều 200. Tội trốn thuế

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

b) Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.....

[3] Về hình phạt đối với các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước. Các bị cáo là người có đủ năng lực hành vi nhận thức rất rõ hành vi trốn thuế là vi phạm pháp luật; song các bị cáo đã bất chấp pháp luật, cố ý thực hiện hành vi phạm tội vì vậy cần phải có biện pháp xử lý nghiêm khắc nhằm giáo dục, cải tạo các bị cáo.

Trong vụ án này Hội đồng xét xử thấy: Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng có hai bị cáo tham gia; nhưng phạm tội mang tính giản đơn không có tổ chức, cấu kết chặt chẽ; nhưng để cá thể hóa hình phạt đối với từng bị cáo, đảm bảo tính nghiêm minh trong đường lối xét xử cần phân tích rõ vị trí, vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo; đồng thời có biện pháp xử lý phù hợp với tính chất mức độ phạm tội mà từng bị cáo gây ra; xét vai trò của từng bị cáo để xem xét khi lượng hình như sau:

[3.1] Về vai trò của các bị cáo:

Đối với bị cáo Phạm Văn H là giám đốc Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S chịu trách nhiệm quản lý điều hành công ty, biết rõ việc trốn thuế là vi phạm nhưng lại cùng bị cáo N khởi xướng việc lập hóa đơn không, nhằm chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước, còn chỉ đạo bị cáo N thực hiện hành vi phạm tội, chịu trách nhiệm chính giữ vai trò thứ nhất trong vụ án, mức hình phạt cao hơn bị cáo N.

Đối với bị cáo Nguyễn Thùy N là kế toán về thuế của Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S, biết rõ việc trốn thuế là vi phạm nhưng lại cùng bị cáo H khởi xướng việc lập hóa đơn khống, nhằm chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước và tích cực thực hiện hành vi phạm tội, chịu trách nhiệm chính giữ vai trò thứ hai trong vụ án, mức hình phạt thấp hơn bị cáo H.

[3.2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Nguyễn Thùy N và Phạm Văn H không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi vi phạm của bản thân; đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bản thân bị cáo N nhiều lần được tặng thưởng giấy khen của địa phương là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[3.3] Về loại hình phạt được áp dụng:

Các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội ít nghiêm trọng, có ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự quyết định mức hình phạt dưới khung hình phạt cho các bị cáo. Các bị cáo phạm tội vì mục đích vì tư lợi do đó áp dụng phạt chính là hình phạt tiền đối với cả hai bị cáo là phù hợp.

Hội đồng xét xử thấy các bị cáo đã khắc phục hậu quả nên không áp dụng một trong các hình phạt bổ sung trên đối với các bị cáo.

[4] Đối với ông Nguyễn Mạnh Q1 là giám đốc Công ty TNHH MTA có hành vi bán 16 hóa đơn khống của Công ty TNHH MTA, tuy không biết và không được hưởng lợi ích gì từ việc trốn thuế của Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S; Nhưng là vi phạm pháp luật đã được Cơ quan CSĐT Công an huyện K tách phần tài liệu liên quan chuyển đến Cơ quan CSĐT Công an thành phố Ninh Bình giải quyết theo thẩm quyền đối với vi phạm của Công ty TNHH MTA và ông Nguyễn Mạnh Q1 là giám đốc Công ty là phù hợp

[5] Đối với chị Lê Thị T4 là kế toán Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S, từ tháng 4/2021 đến nay, bị cáo N nhờ chị làm kế toán, phụ trách kê khai thuế cho Công ty S. Năm 2021 có 07 hoá đơn, giá trị hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là 2.201.636.364 đồng, thuế giá trị gia tăng là 220.163.636 đồng, tổng giá trị thanh toán là 2.421.800.000 đồng; trong đó, một số hóa đơn được N trực tiếp kê khai, một số đưa cho chị Lê Thị T4 kê khai thuế; do không biết các hóa đơn đó là hóa đơn khống nên chị T4 vẫn kê khai thuế đối với các hoá đơn này. Chị T4 không biết

và không được hưởng lợi ích gì từ việc trốn thuế của Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S. Do đó chị T4 không vi phạm pháp luật.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra các bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N đã nộp tổng số tiền trốn thuế là 361.724.000 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả. Đại diện Chi cục thuế khu vực K - Y đề nghị thu hồi và trả lại cho Chi cục thuế khu vực K - Y số tiền hai bị cáo đã chiếm đoạt, do đó cần trả số tiền các bị cáo đã khắc phục chi Chi cục thuế khu vực K - Y.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với : 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S cần trả lại cho bị cáo Phạm Văn H .

Đối với 16 hóa đơn giá trị gia tăng không của Công ty TNHH MTA (liên 2) xuất cho Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S và bản sao các tài liệu gồm sổ kế toán, hợp đồng vận tải, bảng kê doanh thu vận tải, bảng kê hóa đơn đầu ra, đầu vào của Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S cơ quan điều tra đã thu giữ hiện được lưu trữ tại hồ sơ vụ án, nay tiếp tục quản lý theo hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Các bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Bộ luật Hình sự đối với cả hai bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N. Riêng bị cáo Ninh được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ: Điều 106, 136 BLTTHS và Điều 48 BLHS Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N phạm tội “Trốn thuế”.

- Xử phạt bị cáo Phạm Văn H: 200.000.000 đồng sung ngân sách nhà nước.
- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thùy N: 160.000.000 đồng sung ngân sách nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự: Trả lại cho Chi cục thuế khu vực K - Y số tiền 361.724.000 đồng, hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện K đang quản lý.

3. Về xử lý vật chứng:

- Trả lại cho bị cáo Phạm Văn H 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S.

- Tiếp tục quản lý theo hồ sơ vụ án 16 hóa đơn giá trị gia tăng không của Công ty TNHH MTA (liên 2) xuất cho Công ty TNHH Cói mỹ nghệ S và bản sao các tài liệu

gồm sổ kế toán, hợp đồng vận tải, bảng kê doanh thu vận tải, bảng kê hóa đơn đầu ra, đầu vào của Công ty TNHH Cối mỹ nghệ S do cơ quan điều tra đã thu giữ.

(Chi tiết vật chứng như trong biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K và Chi cục thi hành án dân sự huyện K ngày 04/04/2024).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các bị cáo Phạm Văn H và Nguyễn Thùy N mỗi bị cáo phải nộp 200.000^d án phí hình sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Công an huyện K;
- Bị cáo;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh